

Bộ, tỉnh: Tỉnh Điện Biên
Cơ quan quản lý cấp trên:
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông
Mã đơn vị: 1095993
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09c-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC
Năm 2024

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Tài sản cố định khác		158	8.069.125	7.735.699	333.426	3.659.893							
1	Bàn bóng bàn	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông	1	33.363	33.363									
2	Nhà liên hoàn 3 khối cầu trượt ổng - 2013	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông	1	75.075	75.075									
3	Nhà liên hoàn 3 khối cầu trượt ổng	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông	1	74.782	74.782									
4	Nhà ga ra xe học sinh (điểm uỷ ban) - 2024	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông	1	297.028	297.028		267.325							x
5	Nhà để xe	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông	1	44.944	44.944									
6	Nguồn cung điện (PNN)	Phòng Ngoại ngữ	1	13.382	13.382									
7	Micro điện tử không dây	Phòng Hội đồng	1	12.838	12.838		10.270							x
8	Micro điện tử không dây	Phòng đội	1	13.800	13.800									
9	mic không dây 2018	Phòng Hội đồng	1	12.873	12.873									
10	mic không dây 2018	Phòng Hội đồng	1	12.873	12.873									
11	Máy xử lý dữ liệu tự động của giáo viên (PNN)	Phòng Ngoại ngữ	1	31.335	31.335									
12	Máy xách tay DELL	Phòng Hiệu trưởng	1	28.799	28.799									
13	Máy vi tính để bàn -2023	Phòng Tin học	1	14.700	14.700		8.820							x
14	Máy vi tính để bàn -2023	Phòng Tin học	1	14.700	14.700		8.820							x
15	Máy vi tính để bàn - 2023	Phòng Tin học	1	14.700	14.700		8.820							x

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngàn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
16	Máy tính xách tay 2023	Phòng Hiệu phó	1	14.850	14.850		8.910							x
17	Máy tính xách tay 2023	Phòng Hiệu phó	1	14.850	14.850		8.910							x
18	Máy tính để bàn CMS 2014	Phòng Tin học	3	50.850	50.850									
19	Máy tính CMS	Phòng Tin học	1	19.151	19.151									
20	Máy tính CMS 1	Phòng Kế toán	1	18.990	18.990									
21	Máy tính CMS 2	Phòng Y tế	1	18.990	18.990									
22	Máy tính CMS 3	Phòng đội	1	18.990	18.990									
23	Máy tính CMS 4	Phòng Thiết bị - Thư viện	1	18.990	18.990									
24	Máy tính để bàn	Phòng Tin học	1	14.650	14.650		5.887		x					
25	Nhà liên hoàn 3 khối cầu trượt ồng - 2013	Trường PTDTBT Tiểu học xã He Muông	1	75.075	75.075									
26	Máy tính để bàn	Phòng Tin học	1	14.650	14.650		5.887		x					
27	Máy tính để bàn	Phòng Tin học	1	14.650	14.650		5.887		x					
28	Máy tính để bàn -2024	Phòng Tin học	1	14.850	14.850		11.880							x
29	Máy tính để bàn 2024-1	Phòng Tin học	1	14.850	14.850		11.880							x
30	Máy tính để bàn 2024-2	Phòng Tin học	1	14.850	14.850		11.880							x
31	Máy tính để bàn 2024-3	Phòng Tin học	1	14.850	14.850		11.880							x
32	Máy tính để bàn 2024-4	Phòng Tin học	1	14.850	14.850		11.880							x
33	Máy tính để bàn	Phòng Tin học	1	14.650	14.650		5.887		x					
34	nhà tắm 2017	Trường PTDTBT Tiểu học xã He Muông	1	28.675	28.675		5.735							
35	Nhà vệ sinh	Trường PTDTBT Tiểu học xã He Muông	1	11.365	11.365									
36	Nhà vệ sinh - 2001	Trường PTDTBT Tiểu học xã He Muông	1	11.775	11.775									
37	Téc nước Sơn Hà	Nhà Tắm	1	10.430	10.430									
38	Téc nước Sơn Hà	Nhà vệ sinh	1	10.430	10.430									
39	thiết bị trợ giảng 2018	Phòng Tin học	1	25.935	25.935									

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
40	thiết bị trợ giảng 2018	Phòng Tin học	1	25.935	25.935									
41	Thùng rác	Lớp học trung tâm	1	19.335	19.335		7.251							
42	Thùng rác	Lớp học điểm bán Na Côm	1	19.335	19.335		7.251							
43	Téc nước	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	24.990	24.990		9.371							
44	Ti vi 50 inch 2021	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	27.392	27.392		5.478							
45	Trống đội	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	16.310	16.310		6.116							
46	Trụ bóng chuyền	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	24.439	24.439		6.110							
47	Trụ cầu lông thi đấu	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	26.434	26.434		6.609							
48	Tủ bảo quản thực phẩm	Phòng Y tế	2	31.600		31.600			x					
49	Tủ nấu cơm	Bếp	1	69.663	69.663		8.708							
50	Tủ sấy bá đĩa 2021	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	31.975	31.975		15.988		x					
51	Tivi LG 49 inc	Phòng Hội đồng	1	29.628	29.628									
52	Máy tính CMS	Phòng Tin học	1	19.151	19.151									
53	Tăng âm hội trường 2024	Phòng Hội đồng	1	18.571	18.571		14.857							x
54	Tăng âm hội thảo	Phòng Hội đồng	1	24.848	24.848									
55	Phần mềm ăn bán trú	Phòng Kế toán	1	15.000	15.000									
56	Phần mềm Buma 2021	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	10.000	10.000		2.000							
57	Phần mềm kế toán misa	Phòng Kế toán	1	10.500	10.500									
58	Phần mềm MSA trường học	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	12.000	12.000									
59	Phần mềm ôn tập EMIS năm 2022	Phòng Hiệu phó	1	17.000	17.000		6.800		x					
60	Phần mềm QLTH	Phòng Hiệu trưởng	1	10.000	10.000									
61	Tăng âm hội trường	Phòng Tin học	1	61.450	61.450									

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
62	Phần mềm quản lý trường học	Phòng Hiệu trưởng	1	15.000	15.000									
63	Phụ trợ điểm NA Dôn	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông	1	185.887	185.887									
64	quạt làm mát	Phòng Hội đồng	1	13.250	13.250									
65	quạt làm mát	Phòng Hiệu trưởng	1	13.250	13.250									
66	sân bê tông trung tâm 2018	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông	1	203.029	203.029		60.909							
67	Sân bê tông trường	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông	1	25.500	25.500									
68	Sân khấu Trường PTDTBT TH xã Hẹ Muông	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông	1	99.575	99.575									
69	Phần mềm tính lương 2021	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông	1	10.000	10.000		2.000							
70	Máy tính CMS	Phòng Tin học	1	19.151	19.151									
71	Máy tính CMS	Phòng Tin học	1	19.151	19.151									
72	Máy tính CMS	Phòng Tin học	1	19.151	19.151									
73	Cột bảng ném bóng rổ	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông	1	19.651	19.651		7.369							
74	Cột bóng chuyền học sinh	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông	1	13.433	13.433		5.037							
75	Dàn năng lượng mặt trời	Nhà Tắm	1	24.400	24.400									
76	Dàn nước nóng năng lượng mặt trời 24 ống - 2014	Nhà Tắm	1	25.536	25.536									
77	Đàn organ	Phòng Âm nhạc	1	28.787	28.787									
78	Dù che	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông	1	49.298	49.298									
79	cổng trường na côm 2018	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông	1	12.652	12.652		3.796							
80	Giá để đồ nhà bếp các loại 2021	Bếp	1	11.310	11.310		5.655							
81	Giá để xoong nồi	Bếp	1	14.839	14.839									
82	Giá để xoong nồi	Bếp	1	14.839	14.839									
83	Giá để xoong nồi	Bếp	1	14.839	14.839									

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
84	Giàn gas công nghiệp	Bếp	1	18.872	18.872		2.359							
85	Hạng mục phụ trợ : tường bao + sân + cổng (điểm uỷ ban)	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	3.036.473	3.036.473		2.732.826							x
86	hàng rào lưới na côm 2018	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	179.097	179.097		53.729							
87	Gía đồ đồ nhà bếp các loại 2021	Bếp	1	11.310	11.310		5.655							
88	Hệ thông hút mùi (hệ thống hút mùi + ống dẫn)	Bếp	1	22.980	22.980		5.745		x					
89	chậu rửa bát công nghiệp 2021	Bếp	1	13.210	13.210		6.605							
90	Chạn đựng thức ăn	Bếp	1	13.893	13.893									
91	Bàn bóng bàn	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	21.600	21.600									
92	Bàn đọc phòng thư viện	Phòng Thiết bị - Thư viện	6	88.956		88.956	33.359		x					
93	Bàn sơ chế thức ăn	Bếp	2	32.126		32.126	12.047		x					
94	Bảng điều khiển di động	Phòng Ngoại ngữ	1	26.783	26.783									
95	Bảng tin có mái che bằng tôn	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	2	28.330	28.330		7.083							x
96	Bộ camera quan sát	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	121.182	121.182									
97	Chạn đựng thức ăn	Bếp	1	13.893	13.893									
98	Bộ máy tính để bàn CMS -2015	Phòng Tin học	4	71.028	71.028									
99	Bộ tập thể dục ngoài trời	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	59.510	59.510									
100	Camera giám sát	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	76.348	76.348									
101	Camera thu hình vật thể 2021	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	24.475	24.475		12.238							
102	Camera thu hình vật thể 2021	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	24.475	24.475		12.238							
103	Camera thu hình vật thể 2021	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	24.475	24.475		12.238							
104	Chạn đựng thức ăn	Bếp	1	13.893	13.893									

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngàn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
105	Bộ tập thể chất ngoài trời	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	81.047	81.047		20.262							
106	Xe gom rác	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	15.854	15.854		5.945							
107	Hệ thống thiết bị âm Thanh thông minh SMARTSOUND (PNN)	Phòng Ngoại ngữ	1	32.724	32.724									
108	Loa hội trường 2024	Phòng Hội đồng	1	12.345	12.345		9.876							x
109	Máy chuyên dụng dùng cho giáo viên 2021	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	14.685	14.685		7.343							
110	Máy chuyên dụng dùng cho giáo viên 2021	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	14.685	14.685		7.343							
111	Máy chuyên dụng dùng cho giáo viên 2021	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	14.685	14.685		7.343							
112	Máy ghi băng của giáo viên (PNN)	Phòng Ngoại ngữ	1	26.783	26.783									
113	Máy giặt	Nhà nội trú	1	46.500	46.500									
114	Máy hiển thị thông tin của học sinh (PNN)	Phòng Ngoại ngữ	1	49.900	49.900									
115	Máy chiếu Viewsonic 2021	Lớp 3 Trung tâm	1	60.600	60.600		12.120							
116	máy lọc nước 2018	Nhà ăn	1	49.795	49.795									
117	Máy lọc nước tinh khiết	Phòng Hiệu trưởng	1	52.518	52.518									
118	Máy lọc nước tinh khiết	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	53.000	53.000									
119	Máy Photo copy+kệ máy	Phòng Hiệu phó	1	60.570	60.570									
120	Máy photocopy 2023	Phòng Hiệu phó	1	58.650	58.650		32.991							x
121	Máy quét tài liệu 2 mặt	Phòng Hiệu trưởng	1	24.500	24.500									
122	Máy say thịt	Bếp	1	13.893	13.893									
123	Máy lọc nước RO nóng lạnh	Phòng Hội đồng	1	16.450	16.450									
124	Khung thành bóng đá 5 người	Sân chơi ngoài trời Trường PTDTBT TH xã Hệ Muông	2	59.350		59.350	14.838		x					
125	Máy chiếu Viewsonic 2021	Lớp 1 Trung tâm	1	60.600	60.600		12.120							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
126	Máy chiếu đa năng 2021	Lớp 5 Trung Tâm	1	60.600	60.600		12.120							
127	Loa hội trường 2024-1	Phòng Hội đồng	1	12.345	12.345		9.876							x
128	Loa hội trường sân khấu	Phòng Tin học	2	62.400		62.400			x					
129	Loa trợ giảng	Phòng Tin học	2	58.994		58.994			x					
130	Máy chiếu vật thể AVERVISION 16	Phòng Tin học	1	49.990	49.990									
131	Máy ảnh sony	Phòng Hiệu phó	1	13.893	13.893									
132	Máy bơm nước	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	12.469	12.469		3.117							
133	Máy chiếu đa năng tích hợp bảng tương tác thông (PNN)	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	57.658	57.658									
134	Máy bơm nước công suất 740W	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	12.000	12.000		4.500							
135	máy chiếu 2018	Phòng Hội đồng	1	60.424	60.424									
136	Máy chiếu 2020	Phòng Ngoại ngữ	1	64.845	64.845									
137	Máy chiếu 2020	Phòng Hội đồng	1	64.845	64.845									
138	Máy chiếu đa năng	Phòng Hội đồng	1	64.539	64.539									
139	Máy chiếu đa năng	Phòng Ngoại ngữ	1	64.539	64.539									
140	Máy chiếu đa năng 2021	Lớp 4 Trung tâm	1	60.600	60.600		12.120							
141	Máy bơm nước Sealand	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	11.602	11.602									
142	Xích đu đa chức năng	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	19.868	19.868									

Ngày tháng năm

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lê

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ngô Ngọc Tấn